

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 936/2017/LĐ-PT

Ngày: 29/9/2017

V/v: Đòi tiền lương

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Sang

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Liên Minh

Bà Phan Thị Út

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Tâm Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:** Ông Huỳnh Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 29 tháng 9 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 24/2017/TLPT-LĐ ngày 08 tháng 5 năm 2017 về việc “Đòi tiền lương”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 20/2017/LĐ-ST ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân quận B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2120/2017/QĐPT-LĐ ngày 26 tháng 9 năm 2017. Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Bùi Quang T**, sinh năm 1975; cư trú tại: 105 Chung cư L, phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Ngọc C**, sinh năm 1960; cư trú tại: 451/24/147 đường T, Phường S, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 25/11/2014). (có mặt)

- *Bị đơn:* **Công ty Trách nhiệm hữu hạn G** ; Trụ sở chính: 151A đường K, Phường F, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Tuấn Đ** - Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị Trúc L**, sinh năm 1980; cư trú tại: 708/36/9B đường B, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

2. Ông **Lê Phạm Vĩ N**, sinh năm 1989; cư trú tại: 1737/20 Quốc lộ A, phường H, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

(Theo Giấy ủy quyền lập ngày 10/8/2017).

- *Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn G là bị đơn.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án ông Nguyễn Ngọc C – người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Bùi Quang T trình bày:*

Công ty Trách nhiệm hữu hạn G (viết tắt là Công ty G) là Công ty liên doanh có 2 thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4110 2200 0042 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2014 trên cơ sở Hợp đồng liên doanh sửa đổi năm 2010 và Điều lệ sửa đổi năm 2010. Trong đó có 50% vốn góp của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K (viết tắt là Công ty K) là doanh nghiệp nhà nước đại diện bên Việt Nam và 50% vốn góp của Công ty đầu tư Q (O) là đại diện bên nước ngoài.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành của Công ty G có nhiệm kỳ là 03 năm, do các bên luân phiên đề cử và được Hội đồng thành viên bổ nhiệm để điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty. Tại Điều 7, 8, 9 Điều lệ Công ty quy định: “Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc do Hội đồng thành viên bổ nhiệm và bãi nhiệm. Tiền thù lao, phúc lợi và các phụ cấp khác của Tổng giám đốc; Phó tổng giám đốc cùng các điều khoản và điều kiện lao động khác do Hội đồng thành viên quy định phù hợp với luật pháp Việt Nam”.

Ông Bùi Quang T là chuyên viên công tác tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn K (viết tắt là Công ty K) theo Hợp đồng lao động số 30VP-HĐLĐ ngày 18/6/2012 và các phụ lục hợp đồng. Loại hợp đồng lao động không xác định thời hạn, nhiệm vụ là Phó trưởng phòng kế hoạch.

Từ ngày 26/10/2012 cho đến năm 2014 Hội đồng thành viên Công ty G đã ban hành nhiều văn bản điều động ông Bùi Quang T sang làm việc tại Công ty G và đề cử giữ chức vụ Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc thay đổi luân phiên theo nhiệm kỳ.

Nhiệm kỳ tháng 3/2014 – tháng 3/2017 Hội đồng thành viên của Công ty G gồm bốn thành viên: Bên Việt Nam đề cử hai thành viên là ông Đoàn Minh T, ông Nguyễn Hồ M; bên nước ngoài đề cử hai thành viên là ông Lee Dong C, ông Lee Joo H. Ban điều hành Công ty gồm hai thành viên là ông Lee Dong C (đại diện bên nước ngoài) được Hội đồng thành viên bổ nhiệm làm Tổng giám đốc; ông Bùi Quang T (đại diện bên Việt Nam) được Hội đồng thành viên bổ nhiệm làm Phó tổng giám đốc theo Quyết định số 04/HĐTV ngày 17/02/2014.

Ngày 17/02/2014 Hội đồng thành viên Công ty G ra Nghị quyết số 07/HĐTV..., thống nhất tại mục 4 ghi: “Lương, phụ cấp và các chế độ của Phó tổng giám đốc như sau: mức lương: 2.850 USD/tháng; tiền thưởng 500USD/tháng; hoàn thành công việc được giao: 300USD/tháng; tiền thưởng quý (3 tháng) 1.500 USD/quí; Hoàn thành công việc được giao 900 USD/quí; Định mức cước phí sử

dùng điện thoại di động 1.100.000 đồng/tháng; Thanh toán vé máy bay 02 lần/năm 600.000 đồng/lượt; Hỗ trợ chi phí đi lại 2.000.000 đồng/tháng ...”.

Do có mâu thuẫn bất đồng giữa hai bên liên doanh trong thời gian kéo dài chưa được giải quyết, trong đó ông T đại diện phía Việt Nam tham gia Ban điều hành Công ty G là nhân sự quản lý giữ chức vụ Phó tổng giám đốc. Ông Lee Dong C đại diện phía nước ngoài tham gia Ban điều hành Công ty G giữ chức vụ Tổng giám đốc. Ông Lee Dong C tự ý ban hành nhiều văn bản, chỉ thị không trả lương cho ông T từ tháng 9/2014. Đồng thời ông Lee Dong C - Tổng giám đốc buộc ông T là Phó Tổng giám đốc phải ký hợp đồng lao động với Tổng giám đốc và chỉ thị thu hồi tiền lương của ông T đã nhận từ tháng 3/2014 đến tháng 8/2014.

Ngày 25/11/2014, ông T gửi đơn yêu cầu hòa giải đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Tân Bình thực hiện theo quy định về tranh chấp lao động, tiền lương trước khi khởi kiện nhưng hòa giải không thành. Do đó ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận B hủy những văn bản do Tổng giám đốc Công ty G ông Lee Dong C ban hành liên quan đến Phó Tổng giám đốc ông Bùi Quang T. Vì đây là các quyết định cá biệt đã được ban hành trái thẩm quyền, trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích chính đáng của người lao động, đồng thời yêu cầu Công ty G thực hiện việc trả lương và các chế độ phụ cấp hàng tháng và các khoản tiền thưởng tháng, quý, thưởng Tết Dương lịch và tiền lãi chậm trả.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 93/2015/LĐ-ST ngày 20/5/2015, Tòa án nhân dân quận B đã quyết định buộc Công ty G phải thực hiện việc trả lương cho ông T từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2015 và tiền thưởng Tết Dương lịch năm 2015 cộng với lãi suất tổng cộng là 840.093.650 đồng, ngoài ra còn tuyên hủy các văn bản do ông Lee Dong C ban hành. Đồng thời bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Sau phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã được thi hành án toàn bộ số tiền 840.093.650 đồng theo Bản án lao động sơ thẩm số 93/2015/LĐ-ST ngày 20/5/2015 của Tòa án nhân dân quận B. Tuy nhiên trong số tiền trên, nguyên đơn chưa thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân và trích nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Do bị đơn kháng cáo nên ngày 28/9/2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm đã quyết định hủy toàn bộ bản án lao động sơ thẩm số 93/2015/LĐ-ST ngày 20/5/2015 của Tòa án nhân dân quận B, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận B giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Sau đó, ông T tiếp tục làm việc tại Công ty G đến ngày 15/7/2015 thì Công ty G ra quyết định kỷ luật sa thải đối với ông T nhưng chưa thanh toán tiền lương, thưởng và các chế độ phụ cấp tháng 6/2015.

Ông T đã khởi kiện việc sa thải đối với Công ty G trong một vụ án khác và đã được xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn thay đổi, rút bớt một phần yêu cầu, cụ thể:

1. Yêu cầu bị đơn trả tiền lương, thưởng và các chế độ phụ cấp tháng 6/2015 cho ông T là 62.710.850 đồng, số tiền này đã trừ các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc mà bị đơn đã đóng thay cho ông T, nhưng chưa trừ tiền thuế thu nhập cá nhân 11.104.650 đồng. Do ông T sẽ tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân với cơ quan thuế nên nay yêu cầu bị đơn phải trả cho ông T tổng số tiền lương và thuế là 73.815.500 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán.

2. Không yêu cầu hủy các văn bản do ông Lee Dong C – Tổng giám đốc Công ty G ban hành.

3. Đồng ý hoàn lại cho bị đơn các khoản tiền ông T phải có nghĩa vụ trích nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc mà bị đơn đã đóng thay cho ông T từ tháng 9/2014 đến hết tháng 6/2015.

4. Đối với thuế thu nhập cá nhân, đề nghị để ông T tự quyết toán với cơ quan thuế.

Đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn không chấp nhận do:

Việc Tổng giám đốc Công ty chỉ thị cho bảo vệ chấm công Phó Tổng giám đốc để từ đó tính ra thời gian ông T vắng mặt tại Công ty để làm căn cứ trừ lương là không khách quan, không đúng thẩm quyền vì tất cả công nhân, nhân viên ra vào Công ty đều chấm công bằng thẻ từ, riêng ông T là Phó Tổng giám đốc lại bị Tổng giám đốc chỉ thị bảo vệ chấm công bằng ghi chép của bảo vệ là không bảo đảm tính chính xác, vì bảo vệ chịu sự ảnh hưởng của Tổng giám đốc. Mặt khác, ông T còn phải thực hiện nhiệm vụ của Phó Tổng giám đốc là báo cáo tình hình hoạt động của Công ty với chủ tịch Hội đồng thành viên 2 lần/tuần và ông Thạch còn kiêm nhiệm chức vụ Bí thư Chi bộ Đảng, có những công việc cần ra ngoài Công ty không cần phải báo cáo cho nên ông T có lý do để ra khỏi Công ty mà không cần thông báo cho Tổng giám đốc vì có các vấn đề phải hợp liên quan đến chính trị, an ninh kinh tế, quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, công tác Đảng... Trường hợp ông T thường xuyên vắng mặt tại công ty, Tổng giám đốc chỉ có thẩm quyền báo cáo Hội đồng thành viên yêu cầu ông T giải trình để Hội đồng thành viên xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu đòi lại tiền thưởng, đại diện bị đơn cho rằng do chưa có ý kiến đánh giá của Hội đồng thành viên Công ty nên không đồng ý chi trả là không công bằng và không khách quan. Vì Công ty có hai Phó Tổng giám đốc, một là người nước ngoài, một là người Việt Nam là ông T. Trước đây, Công ty vẫn chi trả thưởng cho Ban Giám đốc liên tục trong thời gian dài, không thông qua Hội đồng thành viên xem xét, qua các báo cáo tài chính hàng năm Hội đồng thành viên biết nhưng vẫn không phản đối, mặc nhiên công nhận. Trong thời gian ông T khởi kiện, Phó Tổng giám đốc người nước ngoài vẫn được chi trả tiền thưởng bình thường, nhưng đối với ông T thì bị đơn lấy lý do chưa được Hội đồng thành viên xem xét nên không trả thưởng là không công bằng nên không chấp nhận.

Đối với yêu cầu đòi tiền chi phí thuê luật sư 66.250.000 đồng, nguyên đơn không đồng ý vì việc thuê luật sư là do Tổng giám đốc tự ý thuê, chưa có sự phê duyệt của Hội đồng thành viên.

Đối với yêu cầu đòi tiền án phí 8.998.227 đồng, nguyên đơn không đồng ý vì số tiền này chỉ là dự nộp theo Bản án lao động sơ thẩm số 93/2015/LĐ-ST ngày 20/5/2015 của Tòa án nhân dân quận B đã bị hủy, chưa có hiệu lực pháp luật.

*Theo đơn phản tố và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bà Nguyễn Thị L và ông Lê Phạm Vĩ N – người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn G trình bày:*

\* Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến như sau:

Đối với yêu cầu trả lương, thưởng và các chế độ phụ cấp tháng 6/2015 và thuế thu nhập cá nhân là 73.815.500 đồng thì bị đơn không đồng ý. Bị đơn chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền lương là 25.993.523 đồng, số tiền lương này tính theo những ngày ông T thực tế làm việc tại Công ty. Công ty đã đóng các khoản tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc cho ông T tính đến hết tháng 6/2015, nhưng chưa thu tiền thuế thu nhập cá nhân của ông T để đóng cho cơ quan thuế từ tháng 9/2014 đến tháng 6/2015. Bị đơn yêu cầu ông T hoàn lại số tiền đã đóng bảo hiểm thay cho ông T.

\* Đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:

- Bị đơn đã bị Chi cục Thi hành án dân sự quận B ra quyết định khấu trừ số tiền qua tài khoản của Công ty là 840.093.650 đồng để trả các khoản lương, thưởng và tiền lãi cho ông T theo quyết định của Bản án lao động sơ thẩm số 93/2015/LĐ-ST ngày 20/5/2015 của Tòa án nhân dân quận B. Quan điểm của bị đơn chỉ đồng ý trả lương cho ông T từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2015 là 372.545.203 đồng căn cứ vào những ngày ông T làm việc tại Công ty, không đồng ý trả tiền thưởng trong khoảng thời gian này cho ông T do chưa có nhận xét của Hội đồng thành viên về việc hoàn thành công việc của ông T. Do đó, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền đã nhận dư là 467.548.447 đồng (840.093.650 đồng - 372.545.203 đồng = 467.548.447 đồng).

- Yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền lương nhận dư trong giai đoạn từ ngày 01/3/2014 đến 31/8/2014. Lý do: truy thu lương của 37,84 ngày ông T không đến Công ty làm việc.

- Yêu cầu nguyên đơn trả tiền thuê luật sư 66.250.000 đồng.

- Yêu cầu nguyên đơn trả tiền án phí công ty nộp là 8.998.227 đồng.

Tổng cộng, yêu cầu nguyên đơn trả lại cho bị đơn số tiền 630.813.969 đồng.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 20/2017/LĐ-ST ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân quận B đã tuyên xử:

1. 1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Quang T đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn G về việc đòi tiền lương, thưởng.

1.2. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải thực hiện việc trả nợ lương tháng 6/2015, tiền thưởng và các chế độ phụ cấp cho ông Bùi Quang T gồm:

- Tiền lương, phụ cấp là 62.900.500 (Sáu mươi hai triệu chín trăm nghìn năm trăm) đồng.

- Tiền thưởng: 10.915.000 (Mười triệu chín trăm mười lăm nghìn) đồng.

Tổng cộng: 73.815.500 (Bảy mươi ba triệu tám trăm mười lăm nghìn năm trăm) đồng.

2. Ông Bùi Quang T phải có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn G số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2015 mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn G đã nộp thay cho ông T là 21.735.000 (Hai mươi một triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

Đối trừ nghĩa vụ, Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải trả cho ông Bùi Quang T số tiền lương, phụ cấp là 41.165.500 (Bốn mươi một triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm) đồng và tiền thưởng: 10.915.000 (Mười triệu chín trăm mười lăm nghìn) đồng. Tổng cộng là 52.080.500 (Năm mươi hai triệu không trăm tám mươi nghìn năm trăm) đồng.

Thi hành ngay tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn G chậm trả các khoản tiền trên thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Ông Bùi Quang T phải có nghĩa vụ tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân của ông T từ tháng 9/2014 đến tháng 6/2015 với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn G:

- Yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền đã nhận dư từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2015 là 467.548.447 đồng.

- Yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền lương nhận dư trong giai đoạn từ ngày 01/3/2014 đến 31/8/2014 là 88.017.295 đồng.

- Yêu cầu nguyên đơn trả tiền thuê luật sư 66.250.000 đồng.

- Yêu cầu nguyên đơn trả tiền án phí bị đơn nộp là 8.998.227 đồng.

Tổng cộng là: 630.813.969 đồng.

5. Án phí lao động sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải chịu án phí 17.657.889 (Mười bảy triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi chín) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.798.227 (Tám triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn hai trăm hai mươi bảy) đồng theo biên lai thu số 0003721 ngày 06/4/2015 và biên lai thu số 0010669 ngày 15/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B. Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải nộp thêm số tiền án phí là 8.859.662 (Tám triệu tám trăm năm mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi hai) đồng.

6. Hoàn lại cho ông T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003150 ngày 15/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Ngày 31/3/2017, Công ty Trách nhiệm hữu hạn G là bị đơn nộp đơn kháng cáo với yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà Nguyễn Thị Trúc L và ông Lê Phạm Vĩ N trình bày:*

Theo đơn kháng cáo ngày 31/3/2017 bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, Buộc nguyên đơn phải trả lại số tiền đã nhận cho những ngày không làm việc từ tháng 9/2014 đến ngày 15/7/2015 là 186 ngày thành tiền là 467.548.447 đồng; trả lại tiền lương nhận dư từ ngày 01/3/2014 đến 31/8/2014 là 37 ngày thành tiền là 88.017.295 đồng; trả tiền thuê luật sư 66.250.000 đồng, trả tiền án phí bị đơn nộp là 8.998.227 đồng. Tổng cộng là: 630.813.969 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị đơn xin rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu đòi tiền thuê luật sư 66.250.000 đồng và tiền án phí bị đơn đã nộp là 8.998.227 đồng. Chỉ yêu cầu trả tiền lương, tiền thưởng là 555.565.742 đồng. Do bị đơn đã bị Chi cục Thi hành án dân sự quận B ra quyết định khấu trừ số tiền qua tài khoản của Công ty là 840.093.650 đồng để trả các khoản lương, thưởng và tiền lãi cho ông T theo quyết định của Bản án lao động sơ thẩm số 93/2015/LĐ-ST ngày 20/5/2015 và số tiền là 36.065.500 đồng để trả các khoản lương tháng 6/2015 cho ông T theo quyết định của Bản án lao động sơ thẩm số 20/2017/LĐ-ST ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Quan điểm của bị đơn chỉ đồng ý trả lương cho ông T từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2015 là 372.545.203 đồng căn cứ vào những ngày ông T làm việc tại Công ty, không đồng ý trả tiền thưởng trong khoảng thời gian này cho ông T do chưa có nhận xét của Hội đồng thành viên về việc hoàn thành công việc của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc C trình bày:*

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên số tiền có thay đổi như sau: Tại bản án lao động sơ thẩm số 93/2015/LĐ-ST ngày 20/5/2015, Tòa án nhân dân quận B buộc bị đơn trả lương cho ông T từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2015 và tiền thưởng Tết Dương lịch năm 2015 cộng với lãi suất tổng cộng là 840.093.650 đồng, số tiền này

nguyên đơn đã được thi hành xong, còn Bản án lao động sơ thẩm số 20/2017/LĐ-ST ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân quận B thì nguyên đơn chỉ được thi hành 36.065.500 đồng, hiện số tiền còn lại là 16.015.000 đồng chưa được thi hành nên yêu cầu bị đơn thi hành ngay.

Đối với các khoản tiền bảo hiểm bắt buộc của ông T mà Công ty đã nộp thay từ tháng 9/2014 đến tháng 6/2015 là 9 tháng  $2.415.000 \times 9 \text{ tháng} = 21.735.000$  đồng ông T đồng ý khấu trừ và hoàn trả lại cho Công ty.

Đối với tiền thuê thu nhập cá nhân mà ông T chưa đóng từ tháng 9/2014 đến tháng 6/2015, ông T đề nghị được tự quyết toán với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:*

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, chủ tọa phiên tòa, hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng giải quyết vụ án. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn G trong hạn luật định nên hợp lệ.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

- Đình chỉ một phần kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn G về việc buộc nguyên đơn trả lại tiền thuê luật sư và tiền án phí cho bị đơn.

- Bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Bùi Quang T trả lại tiền lương, tiền thưởng là 555.565.742 đồng.

- Sửa bản án lao động sơ thẩm số 20/2017/LĐ-ST ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải thực hiện việc trả nợ lương, thưởng, phụ cấp cho ông Bùi Quang T sau khi đối trừ là 16.015.000 đồng.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Kháng cáo của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn G trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tại cấp sơ thẩm: Ngày 30/8/2016 Tòa án nhân dân quận B có thông báo số 14/TB về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và đã được tổng đạt cho các đương sự cùng ngày. Qua đó phiên họp sẽ diễn ra vào lúc 14 giờ ngày 07/9/2016, tuy nhiên trong hồ sơ vụ

án không có biên bản phiên họp này. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự thừa nhận đã được Tòa án nhân dân quận B mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào lúc 14 giờ ngày 07/9/2016 và không thắc mắc, khiếu nại. Như vậy, Tòa án nhân dân quận B đã thực hiện thủ tục hợp lệ.

[3] Về nội dung: Theo đơn kháng cáo ngày 31/3/2017 bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị đơn rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu nguyên đơn trả lại tiền thuê luật sư là 66.250.000 đồng và tiền án phí bị đơn đã nộp là 8.998.227 đồng. Xét thấy, việc bị đơn rút một phần kháng cáo là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn G về việc buộc nguyên đơn trả lại tiền thuê luật sư và tiền án phí cho bị đơn.

Xét kháng cáo của Công ty Sài Gòn Star về việc yêu cầu ông Bùi Quang T trả lại tiền lương cho những ngày không làm việc là 555.565.742 đồng.

Công ty Sài Gòn Star cho rằng căn cứ vào bảng chấm công thì ông T thường xuyên vắng mặt trong giờ làm việc tại Công ty mà không có sự đồng ý của Tổng giám đốc là vi phạm nội quy lao động, tính từ tháng 9/2014 đến ngày 15/7/2015 là 186 ngày thành tiền là 467.548.447 đồng và số tiền nhận dư từ ngày 01/3/2014 đến 31/8/2014 là 37 ngày thành tiền là 88.017.295 đồng nên Công ty yêu cầu ông T trả lại tiền lương cho những ngày không làm việc nêu trên là 555.565.742 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc C cho rằng ông T là Phó Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động của Công ty với chủ tịch Hội đồng thành viên 2 lần/tuần, ngoài ra, ông T còn kiêm nhiệm chức vụ Bí thư Chi bộ Đảng nên có những công việc cần ra ngoài Công ty hoặc đi họp nên không cần phải báo cáo. Việc Tổng giám đốc Công ty chỉ thị cho bảo vệ chấm công Phó Tổng giám đốc để từ đó tính ra thời gian ông T vắng mặt tại Công ty để làm căn cứ trừ lương là không khách quan, không đúng thẩm quyền, vì tất cả công nhân, nhân viên ra vào Công ty đều chấm công bằng thẻ từ, riêng ông T là Phó Tổng giám đốc lại bị Tổng giám đốc chỉ thị bảo vệ chấm công bằng ghi chép của bảo vệ là không bảo đảm tính chính xác, vì bảo vệ chịu sự ảnh hưởng của Tổng giám đốc nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Công ty G.

Xét thấy, theo quy định tại Điều 11.1, 11.3 hợp đồng liên doanh sửa đổi năm 2010 và tại Điều 7.1 và Điều 9 Điều lệ sửa đổi năm 2010 của Công ty thì “tiền thù lao, phúc lợi và cả phụ cấp khác của Phó tổng giám đốc Bùi Quang T cùng các điều khoản, điều kiện lao động khác sẽ do Hội đồng thành viên quy định phù hợp với pháp luật Việt Nam”. Như vậy, chỉ có Hội đồng thành viên của Công ty mới có quyền quyết định về lương cũng như các vấn đề khác về lao động của Phó tổng giám đốc Bùi Quang T. Nếu ông T vi phạm nội quy lao động của Công ty thì Tổng giám đốc chỉ có thể kiến nghị đến Hội đồng thành viên của Công ty để Hội đồng thành viên quyết định. Việc Tổng giám đốc Công ty chỉ thị cho bảo vệ chấm công ông T Phó Tổng giám đốc để tính ra thời gian ông T vắng mặt tại Công ty làm căn cứ trừ tiền lương từ tháng 9/2014 đến ngày 15/7/2015 và yêu cầu trả lại tiền lương

đã nhận từ ngày 01/3/2014 đến 31/8/2014 là không có căn cứ, không đúng thẩm quyền, trái quy định tại khoản 2 Điều 128 Bộ luật lao động năm 2012. Do đó, yêu cầu của Công ty G buộc ông T trả lại tiền lương cho những ngày không làm việc là không có cơ sở để chấp nhận.

- Về tiền thưởng: Công ty cho rằng do chưa có ý kiến đánh giá của Hội đồng thành viên Công ty nên chưa có căn cứ để xác định ông T có hoàn thành tốt công việc hay không nên không có cơ sở để trả các khoản tiền thưởng cho ông T. Do đó không đồng ý trả tiền thưởng cho ông T.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn đã xác nhận từ khi Công ty hoạt động cho đến nay Hội đồng thành viên chưa có tổ chức cuộc họp hoặc lập biên bản đánh giá về việc hoàn thành tốt công việc của Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, nhưng hàng năm Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc cũng vẫn được nhận đầy đủ các khoản thưởng hàng tháng, quý và Tết Dương lịch. Như vậy, Hội đồng thành viên biết Công ty chi trả tiền thưởng nhưng vẫn không có ý kiến gì xem như Hội đồng thành viên đã mặc nhiên thừa nhận Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc của Công ty đã hoàn thành tốt công việc. Mặc khác, từ khi Công ty không trả tiền lương, thưởng cho ông T đến nay thì Phó Tổng giám đốc người nước ngoài vẫn được chi trả tiền thưởng bình thường. Do đó, việc Công ty không đồng ý trả tiền thưởng cho ông T là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với các khoản tiền bảo hiểm bắt buộc từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2015 là 9 tháng  $2.415.000 \times 9 \text{ tháng} = 21.735.000$  đồng thuộc nghĩa vụ của ông T do Công ty đã nộp thay cho nên cần buộc ông T phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 21.735.000 đồng.

Đối với tiền thuế thu nhập cá nhân của ông T từ tháng 9/2014 đến tháng 6/2015, ông T đề nghị được tự quyết toán với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tại Bản án sơ thẩm số 93/2015/LĐ-ST ngày 20/5/2015 Tòa án nhân dân quận B đã buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải trả nợ lương cho ông T từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2015, tiền thưởng Tết Dương lịch năm 2015 và lãi suất tổng cộng là 840.093.650 đồng. Sau phiên tòa sơ thẩm, ông T đã được thi hành toàn bộ số tiền trên. Do có kháng cáo của bị đơn nên cấp phúc thẩm đã xét xử và hủy toàn bộ bản án trên vì bản án sơ thẩm chưa xác định nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân và nộp bảo hiểm xã hội của ông T. Sau đó ông T tiếp tục làm việc đến hết tháng 6/2015.

Xét thấy, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Quang T đối với số tiền lương thưởng và chế độ phụ cấp tháng 6/2015 là 73.815.500 đồng mà không xem xét lại tiền lương, thưởng cho ông T từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2015 là chưa đầy đủ. Bởi lẽ, mặc dù ông T đã nhận đủ số tiền mà Bản án số 93/2015/LĐ-ST ngày 20/5/2015 của Tòa án nhân dân quận B đã tuyên nhưng bản án trên chưa có hiệu lực thi hành. Do có phản tố của bị đơn nên việc xem xét và đối trừ nghĩa vụ đối với tiền lương thưởng và các khoản phụ cấp khác của ông T phải được cấp sơ thẩm xem xét và đối trừ từ tháng 9/2014 đến

tháng 6/2015 mới phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, cấp phúc thẩm cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm số 20/2017/LĐ-ST ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân quận B cụ thể như sau:

- Tiền lương, thưởng từ tháng 9/2014 đến tháng 6/2015 theo bản án sơ thẩm 93/2015/LĐ-ST ngày 20/5/2015 là 840.093.650 đồng + lương tháng 6/2015 là 73.815.500 đồng = 913.909.150 đồng.

- Tiền lương, thưởng ông T đã được thi hành là 876.159.150 đồng

Như vậy, Công ty còn phải trả Tiền lương, thưởng cho ông T là: 913.909.150 đồng - 876.159.150 đồng = 37.750.000 đồng

Khấu trừ tiền Công ty nộp thay cho ông T các khoản bảo hiểm bắt buộc thuộc nghĩa vụ của ông T từ tháng 9/2014 đến tháng 5/2015 là 9 tháng cho nên cần buộc ông T phải hoàn trả cho bị đơn số tiền 2.415.000 x 9 tháng = 21.735.000 đồng.

Như vậy Công ty còn phải trả Tiền lương, thưởng cho ông T là : 37.750.000 đồng - 21.735.000 đồng = 16.015.000 đồng.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003150 ngày 15/12/2014 và 2.805.100 (Hai triệu tám trăm lẻ năm nghìn một trăm) đồng theo biên lai thu số 0005435 ngày 29/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B nhưng cấp sơ thẩm chỉ hoàn lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng, không tuyên hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 2.805.100 đồng là thiếu sót. Đồng thời do phải xem xét lại tiền lương, thưởng và lãi suất cho ông T từ tháng 9/2014 đến tháng 6/2015 là 913.909.150 đồng nên phải sửa lại phần án phí sơ thẩm.

Từ những nhận định trên, Tòa án nhân dân quận B không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét thấy, kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn G là không có căn cứ để chấp nhận nên Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án lao động sơ thẩm số 20/2017/LĐ-ST ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí sơ thẩm: Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải chịu trên số tiền lương thưởng phải trả cho ông T.

Về án phí phúc thẩm: Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn G không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 3 Điều 298 và Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Căn cứ Khoản 2 Điều 128 Bộ luật lao động năm 2012;
- Căn cứ Điều 24 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/1/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

\* Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn G trong hạn luật định nên được chấp nhận.

\* Về nội dung:

- Đình chỉ một phần kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn G về việc buộc nguyên đơn trả lại tiền thuê luật sư và tiền án phí cho bị đơn.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu ông Bùi Quang T trả lại tiền lương, tiền thưởng là 555.565.742 đồng.

- Sửa bản án lao động sơ thẩm số 20/2017/LĐ-ST ngày 28/3/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xử:

1. Đình chỉ một phần kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn G về việc buộc nguyên đơn trả lại tiền thuê luật sư và tiền án phí cho bị đơn.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu ông Bùi Quang T trả lại tiền lương, tiền thưởng là 555.565.742 đồng.

3. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải thực hiện việc trả nợ lương, thưởng, phụ cấp cho ông Bùi Quang T sau khi đối trừ là 16.015.000 đồng.

4. Ông Bùi Quang T phải có nghĩa vụ tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân của ông T từ tháng 9/2014 đến tháng 6/2015 với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành ngay tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Án phí lao động sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải chịu án phí 22.278.183 (Hai mươi hai triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn một trăm tám mươi ba) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.798.227 (Tám triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn hai trăm hai mươi bảy) đồng theo biên lai thu số 0003721 ngày 06/4/2015 và biên lai thu số 0010669 ngày 15/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B. Công ty Trách nhiệm hữu hạn G phải nộp thêm số tiền án phí là 13.479.956 (Mười ba triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm năm mươi sáu) đồng.

6. Hoàn lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003150 ngày 15/12/2014 và 2.805.100 (Hai triệu tám trăm lẻ năm nghìn một trăm) đồng theo biên lai thu số 0005435 ngày 29/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

7. Án phí lao động phúc thẩm: Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn G không phải chịu. Hoàn lại cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000

(Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0012422 ngày 04/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận B;
- Cục Thi hành dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Sang**